

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ III/2017 – CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

THÁNG 10/2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn	100		301.551.092.878	147.346.177.267
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	165.058.921.120	57.097.060.312
1. Tiền	111		12.058.921.120	830.027.609
2. Các khoản tương đương tiền	112		153.000.000.000	56.267.032.703
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136.362.069.387	89.502.436.238
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	77.007.131.441	40.513.616.280
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		48.665.719.732	38.554.928.509
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.408.518.089	1.408.518.089
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4	9.280.700.125	9.025.373.360
IV. Hàng tồn kho	140	III.5	106.694.700	728.844.355
1. Hàng tồn kho	141		106.694.700	728.844.355
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.407.671	17.836.362
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.9	23.407.671	17.836.362
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B . Tài sản dài hạn	200		3.324.910.823.634	3.307.590.477.261
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		603.399.415.710	600.270.556.385
1. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		603.399.415.710	600.270.556.385
II. Tài sản cố định	220		17.162.259.057	17.613.311.949
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	17.081.334.741	17.518.723.086
- Nguyên giá	222		38.399.479.450	37.765.678.691
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.318.144.709)	(20.246.955.605)
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.8	80.924.316	94.588.863
- Nguyên giá	228		267.024.704	267.024.704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(186.100.388)	(172.435.841)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	III.6	2.699.240.806.053	2.684.293.233.283
1, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.699.240.806.053	2.684.293.233.283
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	1.950.000.000	1.950.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.950.000.000	1.950.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.158.342.814	3.463.375.644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.9	3.158.342.814	3.463.375.644
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		3.626.461.916.512	3.454.936.654.528

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		2.393.272.567.752	2.347.777.657.381
I. Nợ ngắn hạn	310		1.320.279.250.866	1.157.482.843.886
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	62.905.607.313	137.117.716.185
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.12	20.786.167.212	2.530.679.259
3. Phải trả người lao động	314		488.988.099	3.129.080.987
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	2.338.068.875	1.171.815.298
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		933.983.906.339	798.086.739.998
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14	13.746.116.405	16.038.801.290
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.10	283.912.989.526	196.418.205.638
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.117.407.097	2.989.805.231
II. Nợ dài hạn	330		1.072.993.316.886	1.190.294.813.495
1. Vay và thuê tài chính dài hạn	338	III.10	1.072.993.316.886	1.190.294.813.495
D. Vốn chủ sở hữu	400		1.233.189.348.760	1.107.158.997.147
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.15	1.233.189.348.760	1.107.158.997.147
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.963.476.440	2.963.476.440
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.925.008.073	1.490.730.951
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.068.256.211	13.502.533.333
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		190.301.628.036	64.271.276.423
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		88.146.064.261	47.852.568.971
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102.155.563.775	16.418.707.452
Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)	440		3.626.461.916.512	3.454.936.654.528

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Tuyền Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>J</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	222.113.004.037	166.797.318.327	446.386.808.466	325.039.623.219
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		222.113.004.037	166.797.318.327	446.386.808.466	325.039.623.219
4 Giá vốn hàng bán	11	IV.2	71.756.824.338	66.632.062.115	193.543.187.604	177.525.252.946
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		150.356.179.699	100.165.256.212	252.843.620.862	147.514.370.273
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	431.159.483	506.989.482	1.385.065.236	1.453.110.035
7 Chi phí tài chính	22	IV.4	28.400.068.776	30.618.489.024	86.157.525.979	92.142.704.810
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		28.304.102.026	30.522.522.274	85.867.735.729	92.555.146.236
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.7	6.024.790.273	6.416.711.746	17.945.642.177	17.297.190.503
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		116.362.480.133	63.637.044.924	150.125.517.942	39.527.584.995
11 Thu nhập khác	31	IV.5	-	52.363.636	75.723.543	252.963.636
12 Chi phí khác	32	IV.6	702.846.492	66.240.000	835.326.492	198.643.636
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(702.846.492)	(13.876.364)	(759.602.949)	54.320.000
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		115.659.633.641	63.623.168.560	149.365.914.993	39.581.904.995
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	13.504.069.866	12.978.096	19.729.959.543	12.978.096
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		102.155.563.775	63.610.190.464	129.635.955.450	39.568.926.899

Người lập biểu



Lê Tuấn Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		454.531.974.151	304.193.639.281
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(4.783.754.167)	(3.783.604.651)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(10.585.285.549)	(9.682.360.848)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(83.972.699.442)	(90.217.756.986)
05	5. Thuế nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.378.547.449)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.701.988.650	1.433.202.115
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(112.569.091.467)	(76.049.767.798)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		238.944.584.727	125.893.351.113
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(100.176.183.182)	(19.652.901.334)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	252.963.636
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.190.821.401	1.126.605.608
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(98.985.361.781)	(18.273.332.090)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền thu từ đi vay		129.956.221.442	138.079.426.411
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(159.762.934.163)	(227.147.611.235)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.190.661.330)	(3.272.065.042)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(31.997.374.051)	(92.340.249.866)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		107.961.848.895	15.279.769.157
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		57.097.060.312	51.332.490.941
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.913	11.932
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	III.1	165.058.921.120	66.612.272.030

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 17/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.024.930.980.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn không trăm hai mươi bốn tỷ chín trăm ba mươi triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bô	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính và Thông

tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bô được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán trực tiếp tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	66 năm
Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bó được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo.

Việc miễn, giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	30/09/2017	01/01/2017
- Tiền mặt	110.599.354	222.496.266
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.948.321.766	607.531.343
- Các khoản tương đương tiền	153.000.000.000	56.267.032.703
Cộng	165.058.921.120	57.097.060.312

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác						
* Công ty CP ĐT Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	1.950.000.000	-	1.950.000.000

3- Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/09/2017	01/01/2017
- Khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	77.007.131.441	40.513.616.280
* Công ty mua bán điện	75.897.052.357	39.491.480.439
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	1.110.079.084	1.022.135.841

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
- Tiền cổ tức đã chuyển cho FPTs để trả cho cổ đông;	9.280.700.125	-	9.025.373.360	298.774.439
- Tạm ứng;	990.328.220	-	512.710.000	-
- Ký cược, ký quỹ;	3.461.766.392	-	3.467.105.093	-
- Cho Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương vay tạm thời;	4.472.363.000	-	4.472.363.000	-
- Các khoản phải thu khác.	356.242.513	-	274.420.828	-
Cộng	9.280.700.125	-	9.025.373.360	-

5. Hàng tồn kho:

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	106.694.700	-	92.237.863	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	-	-	636.606.492	-
Cộng	106.694.700	-	728.844.355	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- XD CB;	2.699.240.806.053	2.699.240.806.053	2.684.293.233.283	2.684.293.233.283
* Công trình Thủy điện Bắc Bình	19.157.451.005	19.157.451.005	18.806.434.851	18.806.434.851
* Công trình Thủy điện Khe Bó	2.679.990.312.222	2.679.990.312.222	2.665.393.755.606	2.665.393.755.606
* Dự án khác	93.042.826	93.042.826	93.042.826	93.042.826
Cộng	2.699.240.806.053	2.699.240.806.053	2.684.293.233.283	2.684.293.233.283

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.295.608.362	9.311.965.596	3.783.181.600	374.923.133	-	37.765.678.691
- Tăng trong năm	-	-	-	633.800.759	-	633.800.759
- Giảm trong năm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.295.608.362	9.311.965.596	3.783.181.600	1.008.723.892	-	38.399.479.450
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.856.652.660	8.473.268.654	2.581.007.927	336.026.364	-	20.246.955.605
- Khấu hao trong năm	644.417.244	170.456.204	231.304.376	25.011.280	-	1.071.189.104
Số dư cuối kỳ	9.501.069.904	8.643.724.858	2.812.312.303	361.037.644	-	21.318.144.709
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	15.438.955.702	838.696.942	1.202.173.673	38.896.769	-	17.518.723.086
- Tại ngày cuối kỳ	14.794.538.458	668.240.738	970.869.297	647.686.248	-	17.081.334.741

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 10.346.110.496
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.900.501.953
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 68.032.224

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				175.210.114	91.814.590	267.024.704
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	175.210.114	91.814.590	267.024.704
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				80.621.251	91.814.590	172.435.841
- Khấu hao trong năm	-	-	-	13.664.547	-	13.664.547
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	94.285.798	91.814.590	186.100.388
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	94.588.863	-	94.588.863
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	80.924.316	-	80.924.316

9. Chi phí trả trước

	30/09/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	23.407.671	17.836.362
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	16.943.863	14.840.908
- Các khoản khác	6.463.808	2.995.454
b) Dài hạn	3.158.342.814	3.463.375.644
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	31.736.359	40.916.017
- Phí trả nợ trước hạn	3.070.936.000	3.358.836.250
- Các khoản khác	55.670.455	63.623.377
Cộng	3.181.750.485	3.481.212.006

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 3 CT1 - Số 583 - Nguyễn Trãi- Hà Đông – Hà Nội

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014) của BTC

10. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	283.912.989.526	294.912.989.526	247.257.718.051	159.762.934.163	196.418.205.638	196.418.205.638
<i>Vay ngắn hạn</i>	14.812.989.526	14.812.989.526	30.707.718.051	29.212.934.163	13.318.205.638	13.318.205.638
* Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	14.812.989.526	14.812.989.526	26.144.718.051	24.649.934.163	13.318.205.638	13.318.205.638
* Ngân hàng An Bình - CN Hà Nội - PDG Đông Anh	-	-	4.563.000.000	4.563.000.000		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới</i>	269.100.000.000	280.100.000.000	216.550.000.000	130.550.000.000	183.100.000.000	183.100.000.000
* Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	13.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	11.000.000.000	-	-
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	217.000.000.000	217.000.000.000	169.000.000.000	96.000.000.000	144.000.000.000	144.000.000.000
* BIDV CN Tây Hồ	18.000.000.000	18.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	21.100.000.000	21.100.000.000	11.550.000.000	11.550.000.000	21.100.000.000	21.100.000.000
b) Vay dài hạn	1.072.993.316.886	1.072.993.316.886	99.248.503.391	216.550.000.000	1.190.294.813.495	1.190.294.813.495
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	736.466.301.476	736.466.301.476	-	169.000.000.000	905.466.301.476	905.466.301.476
* BIDV CN Tây Hồ	193.200.000.000	193.200.000.000	-	12.000.000.000	205.200.000.000	205.200.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	70.680.796.960	70.680.796.960	2.602.284.941	11.550.000.000	79.628.512.019	79.628.512.019
* Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	72.646.218.450	72.646.218.450	96.646.218.450	24.000.000.000	-	-
Cộng	1.356.906.306.412	1.367.906.306.412	346.506.221.442	376.312.934.163	1.386.713.019.133	1.386.713.019.133

11. Phải trả người bán:

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	62.905.607.313	62.905.607.313	137.117.716.185	137.117.716.185
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải	33.664.697.592	33.664.697.592	98.318.956.962	98.318.956.962
Tổng Công ty 36	6.503.906.691	6.503.906.691	68.320.850.976	68.320.850.976
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	10.437.529.475	10.437.529.475	13.473.187.656	13.473.187.656
Công ty TNHH Liên hợp tài nguyên và Công trình (UREC)	16.723.261.426	16.723.261.426	16.524.918.330	16.524.918.330
- Phải trả cho các đối tượng khác:	29.240.909.721	29.240.909.721	38.798.759.223	38.798.759.223
Cộng	62.905.607.313	62.905.607.313	137.117.716.185	137.117.716.185

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số Phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2017
	a) Phải nộp	2.530.679.259	63.886.363.608	45.630.875.655
Thuế GTGT	306.496.589	42.564.463.476	36.029.592.269	6.841.367.796
Thuế TNDN	1.152.657.772	19.729.959.543	7.378.547.449	13.504.069.866
Thuế TNCN	862.283.258	726.912.238	1.345.116.601	244.078.895
Thuế tài nguyên	67.290.220	670.758.879	624.298.024	113.751.075
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Tiền thuê đất	-	25.855.232	25.855.232	-
Phí môi trường rừng	141.951.420	165.414.240	224.466.080	82.899.580

13. Chi phí phải trả

	30/09/2017	01/01/2017
	a) Ngắn hạn	2.338.068.875
- Chi phí lãi vay	2.166.759.977	269.833.690
- Chi phí thường vận hành an toàn điện	118.273.374	637.036.899
- Chi phí khác	53.035.524	264.944.709
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.338.068.875	1.171.815.298

14. Phải trả khác

Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Phải trả nợ vay vốn tạm thời của Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

	30/09/2017	01/01/2017
	13.746.116.405	16.038.801.290
	59.217.258	14.201.160
	12.619.800.551	14.810.461.881
	1.000.000.000	1.000.000.000
	67.098.596	214.138.249

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	999.966.710.000	27.927.746.440	1.454.930.951	12.670.770.579	60.450.884.457	1.102.471.042.427
- Tăng vốn trong năm trước	24.964.270.000	(24.964.270.000)				-
- Lãi trong năm trước					55.987.634.351	55.987.634.351
- Tăng khác			35.800.000			35.800.000
- Trích lập các quỹ năm trước				867.562.754	(2.168.906.885)	(1.301.344.131)
- Chia cổ tức năm trước					(49.998.335.500)	(49.998.335.500)
- Giảm khác				(35.800.000)		(35.800.000)
Số dư cuối năm trước	1.024.930.980.000	2.963.476.440	1.490.730.951	13.502.533.333	64.271.276.423	1.107.158.997.147
Số dư đầu năm nay	1.024.930.980.000	2.963.476.440	1.490.730.951	13.502.533.333	64.271.276.423	1.107.158.997.147
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay					129.635.955.450	129.635.955.450
- Trích lập quỹ kỳ này					(3.605.603.837)	(3.605.603.837)
- Dùng Quỹ đầu tư phát triển mua TSCĐ			2.434.277.122	(2.434.277.122)		-
Số dư cuối kỳ này	1.024.930.980.000	2.963.476.440	3.925.008.073	11.068.256.211	190.301.628.036	1.233.189.348.760

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các đối tượng khác

- * Tổng công ty phát điện 1 (Genco1)
- * Công đoàn Điện lực Việt Nam
- * Công đoàn Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
- * Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
- * Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc
- * Cổ đông khác

Cộng

	30/09/2017	01/01/2017
	1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
	375.598.430.000	375.598.430.000
	33.279.820.000	33.279.820.000
	1.438.160.000	1.438.160.000
	108.765.940.000	108.765.940.000
	126.654.630.000	126.654.630.000
	379.194.000.000	379.194.000.000
Cộng	1.024.930.980.000	1.024.930.980.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Kỳ này	Kỳ trước
	1.024.930.980.000	999.966.710.000
	-	24.964.270.000
	1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
	-	49.998.335.500

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
	102.493.098	102.493.098
	102.493.098	102.493.098
	102.493.098	102.493.098
	102.493.098	102.493.098

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	30/09/2017	01/01/2017
	11.068.256.211	13.502.533.333
	3.925.008.073	1.490.730.951

16. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán:

	30/09/2017	01/01/2017
	26.769.735	142.916.321

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- USD

30/09/2017

01/01/2017

2.382,58

2.386,43

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	446.386.808.466	325.039.623.219
- Doanh thu bán hàng;	446.386.808.466	325.039.623.219
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	7.600.811.490	7.403.821.762
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	99.304.189.899	31.028.262.854
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	339.481.807.077	286.607.538.603
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
2. Giá vốn hàng bán	193.543.187.604	177.525.252.946
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	193.543.187.604	177.525.252.946
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	3.388.558.950	4.104.173.916
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	46.976.278.761	37.611.474.402
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	143.178.349.893	135.809.604.628
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	1.385.065.236	1.453.110.035
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.248.185.194	1.251.125.163
- Công ty	1.246.474.794	1.248.093.563
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	645.600	1.844.600
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	1.064.800	1.187.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	97.500.000	68.250.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	39.380.042	133.734.872
	86.157.525.979	92.142.704.810
4. Chi phí tài chính	85.867.735.729	92.555.146.236
- Lãi tiền vay;	16.522.034	21.649.243
- Trạm thủy điện Nậm Má	4.142.427.600	4.727.311.755
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	81.708.786.095	87.806.185.238
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	289.790.250	338.155.946
- Chi phí tài chính khác	75.723.543	252.963.636
5. Thu nhập khác	-	252.963.636
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	75.723.543	-
- Các khoản khác.	-	-
6. Chi phí khác	835.326.492	198.643.636
- Dự án Thủy điện Sông Bạc	636.606.492	-
- Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	198.720.000	198.643.636
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	17.945.642.177	17.297.190.503
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	16.257.382.974	15.235.238.671
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	9.849.662.755	9.871.239.167
Chi phí nhân viên quản lý	1.382.708.312	1.024.644.437
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.025.011.907	4.339.355.067
Chi phí QLDN và chi phí bằng tiền khác	1.688.259.203	2.061.951.832
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.945.642.177	17.297.190.503
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	211.488.829.781	194.822.443.449
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	632.305.470	647.429.011
- Chi phí nhân công	17.112.997.480	16.641.759.500
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	177.162.466	804.040.756
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	135.923.423.458	135.941.238.289
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	861.029.376	797.813.719
- Thuế, phí và lệ phí	46.063.085.777	30.752.073.955
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.348.974.968	3.239.281.823
- Chi phí khác bằng tiền	7.369.850.786	5.998.806.396
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.729.959.543	12.978.096
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.729.959.543	12.978.096
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.729.959.543	12.978.096

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	129.956.221.442	138.079.426.411
2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	159.762.934.163	227.147.611.235

VI. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và Báo cáo tài chính Quy III năm 2016.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động bình thường, các khoản nợ phải trả Công ty vẫn có khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty vẫn hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ
QUÍ III/2017 - CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm			Số dư cuối năm
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Nguồn vốn vay	1.373.394.813.495	7.250.330.732	99.248.503.391	2.885.832.226.401	61.000.000.000	130.550.000.000	1.543.738.909.515	1.342.093.316.886
- Vay NH No & PTNT Nam HN	-	-	-	250.847.712.681	-	-	250.847.712.681	-
- Vay CN NHPT Bình Thuận	-	-	-	116.000.000.000	-	-	116.000.000.000	-
- Vay CN NHPT Nghệ An	1.049.466.301.476	-	-	1.640.000.000.000	48.000.000.000	96.000.000.000	686.533.698.524	953.466.301.476
- Vay CN NHPT Nghệ An (07/2013)	-	-	-	66.288.505.252	-	-	66.288.505.252	-
- Vay NH TMCP Công Thương	-	-	-	312.800.000.000	-	-	312.800.000.000	-
- Vay NH TMCP An Bình	-	-	-	21.232.633.195	-	-	21.232.633.195	-
- TP bank - CN Tây Hà Nội	100.728.512.019	762.482.930	2.602.284.941	134.017.156.823	2.000.000.000	11.550.000.000	42.236.359.863	91.780.796.960
- BIDV - Chi nhánh Tây Hồ	223.200.000.000	-	-	247.200.000.000	6.000.000.000	12.000.000.000	36.000.000.000	211.200.000.000
- Ngân hàng An Bình - CN Quảng Ninh	-	6.487.847.802	96.646.218.450	96.646.218.450	5.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	85.646.218.450
- Vay khác	-	-	-	800.000.000	-	-	800.000.000	-
Tổng cộng	1.373.394.813.495	7.250.330.732	99.248.503.391	2.885.832.226.401	61.000.000.000	130.550.000.000	1.543.738.909.515	1.342.093.316.886

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

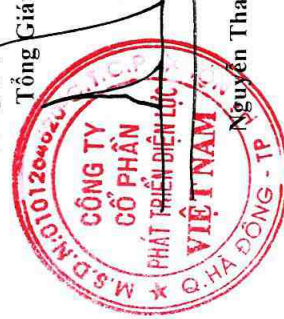
Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



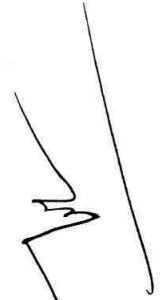
Nguyễn Thanh Tùng

**THỰC HIỆN ĐẦU TƯ
QUÍ III/2017- CÔNG TY**

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Cơ cấu vốn đầu tư	Thực hiện đầu tư đầu kỳ	Thực hiện đầu tư		Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt quyết toán			Thực hiện đầu tư còn lại cuối kỳ	
			Kỳ báo cáo	Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lưu ý kể từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lưu ý kể từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo		Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Chi phí xây dựng	941.860.490.560	-	8.699.622.182	941.860.490.560	-	-	272.781.328.557	941.860.490.560
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	17.400.615.464	-	306.220.157	17.400.615.464	-	-	272.781.328.557	17.400.615.464
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	924.459.875.096	-	8.393.402.025	924.459.875.096	-	-	-	924.459.875.096
II	Giá trị thiết bị đầu tư	951.410.121.916	37.157.843	37.157.843	951.447.279.759	-	-	147.196.738.203	951.447.279.759
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	951.410.121.916	37.157.843	37.157.843	951.447.279.759	-	-	147.196.738.203	951.447.279.759
III	Chi phí bồi thường hỗ trợ và TDC	357.224.538.234	3.124.071.032	4.848.121.396	360.348.609.266	-	-	3.884.949.136	360.348.609.266
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	357.224.538.234	3.124.071.032	4.848.121.396	360.348.609.266	-	-	3.884.949.136	360.348.609.266
IV	Chi phí quản lý dự án	45.868.231.047	198.640.226	375.402.560	46.066.871.273	-	-	23.633.305.527	46.066.871.273
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	45.868.231.047	198.640.226	375.402.560	46.066.871.273	-	-	23.633.305.527	46.066.871.273
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	50.267.913.161	476.210.542	492.915.567	50.744.123.703	-	-	35.686.372.242	50.744.123.703
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	43.326.906	43.326.906	43.326.906	-	-	43.326.906	43.326.906
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	50.267.913.161	432.883.636	449.588.661	50.700.796.797	-	-	35.686.372.242	50.700.796.797
VI	Chi phí khác	348.590.582.054	182.849.438	494.353.222	348.773.431.492	-	-	72.256.924.969	348.773.431.492
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	1.712.039.544	1.469.091	1.469.091	1.713.508.635	-	-	72.256.924.969	1.713.508.635
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	346.785.499.684	181.380.347	492.884.131	346.966.880.031	-	-	-	346.966.880.031
3	Dự án khác	93.042.826	-	-	93.042.826	-	-	-	93.042.826
	Tổng cộng	2.695.221.876.972	4.018.929.081	14.947.572.770	2.699.240.806.053	-	-	555.439.618.634	2.699.240.806.053

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

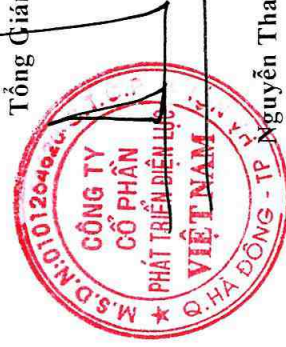
Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

**THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
QUÍ III/2017- CÔNG TY**

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo						Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo				
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	43.326.906	1.469.091	44.795.997	306.220.157	-	-	-
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	-	-	-	-	-	-	-	306.220.157	-	-	-
I	Các hạng mục công trình đồng bộ	-	-	-	-	-	-	-	306.220.157	-	-	-
	- Đường vận hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi phí khác	-	-	-	-	43.326.906	1.469.091	44.795.997	-	-	-	-
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	-	-	43.326.906	909.091	44.235.997	-	-	-	-
I.1	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	-	43.326.906	909.091	44.235.997	-	-	-	-
I.1.1	Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	909.091	44.235.997	-	-	-	-
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước	-	-	-	-	43.326.906	909.091	44.235.997	-	-	-	-
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I.1.2	Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I.2	Đường dây 110kV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Các mục chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí kiểm toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi phí đi vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	-	-	-	560.000	560.000	-	-	-	-
	* Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-	-	-	-	-	560.000	560.000	-	-	-	-
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	-	37.157.843	3.124.071.032	198.640.226	432.883.636	181.380.347	3.974.133.084	8.393.402.025	37.157.843	4.848.121.396	375.402.560
I	Chi phí xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	8.393.402.025	-	-	-
I	Công trình chính	-	-	-	-	-	-	-	8.393.402.025	-	-	-
a	Tuyển áp lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đập dâng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đập tràn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Cửa xả cát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đường ống áp lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Trạm phân phối điện ngoài trời	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo						Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối qui báo cáo				
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
b	Tuyến năng lượng - Cửa nhận nước - Nhà máy và kênh xả	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Nhà vận hành - Đường vận hành - Nhà vận hành	-	-	-	-	-	-	-	8.393.402.025	-	-	-
	- Nhà vận hành - Nhà ĐH công trình tại HN	-	-	-	-	-	-	-	8.393.402.025	-	-	-
2	Công trình tạm phục vụ thi công	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Đề quai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Đường thi công - vận hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Bóc phủ mố đá Tam Đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Hệ thống cấp nước thi công	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Khu phụ trợ lán trại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Sân nền khu phụ trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD (Lán trại XD)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Công trình liên quan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đường dây 220kV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xứ lý sạt trượt km 148+00 ÷ km 148+500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi phí thiết bị	-	37.157.843	-	-	-	-	37.157.843	-	37.157.843	-	-
1	Thiết bị cơ điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Máy biến áp lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV	-	37.157.843	-	-	-	-	37.157.843	-	-	-	-
4	Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhận nước, cửa xả cát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Thiết bị cầu trục gian máy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thiết bị hệ thống PCCC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Thiết bị quan trắc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Chi phí quản lý dự án	-	-	-	198.640.226	-	-	198.640.226	-	-	-	375.402.560
I	Chi phí Ban quản lý	-	-	-	198.640.226	-	-	198.640.226	-	-	-	375.402.560
	- CP Ban quản lý dự án TD 2	-	-	-	204.094.772	-	-	204.094.772	-	-	-	380.857.106
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty	-	-	-	(5.454.546)	-	-	(5.454.546)	-	-	-	(5.454.546)
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	432.883.636	-	432.883.636	-	-	-	-

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo							Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	CP giám sát XDCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	CL CT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bán vế TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Chi phí khác và lãi vay	-	-	-	-	432.883.636	181.380.347	432.883.636	-	-	-	-
I	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	181.380.347	-	-	-	-
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	CP mô tả địa chất hồ móng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Một số chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Chi phí ăn ca	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Chi phí chạy máy phát điện Diesel	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Chi phí ban CBSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.11	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thăm thực vật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.12	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo						Lấy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo				
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.13	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt											
1.14	Thuế tài nguyên và phí môi trường rừng											
2	Chi phí đi vay											
VI	Chi phí đi dân, tái định cư			3.124.071.032			181.380.347	181.380.347				
	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể đi dân						3.124.071.032	3.124.071.032			4.848.121.396	
1	TĐC											
2	Trích do bán đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng										253.277.703	
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiết hại và quy hoạch đi dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ			273.048.814				273.048.814			754.711.273	
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ			2.851.022.218				2.851.022.218			989.110.202	
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ										2.851.022.218	
6	Chi phí tư vấn											
C	CT08 - Dự án khác											
I	Chi phí chuẩn bị đầu tư											
I	Chi phí chuẩn bị đầu tư											
2	Lương chuyên gia											
	Tổng Cộng		37.157.843	3.124.071.032	198.640.226	476.210.542	182.849.438	4.018.929.081	8.699.622.182	37.157.843	4.848.121.396	375.402.560

**THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
QUÍ III/2017- CÔNG TY**

Đơn vị tính: VND

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo				Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC					
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
A	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	43.326.906	1.469.091	351.016.154	17.400.615.464	-	-	-	43.326.906	1.713.508.635	19.157.451.005
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	-	-	306.220.157	17.400.615.464	-	-	-	-	-	17.400.615.464
I	Các hạng mục công trình đồng bộ	-	-	306.220.157	17.400.615.464	-	-	-	-	-	17.400.615.464
	- Đường vận hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	-	-	306.220.157	17.400.615.464	-	-	-	-	-	17.400.615.464
II	Chi phí khác	43.326.906	1.469.091	44.795.997	-	-	-	-	43.326.906	1.713.508.635	1.756.835.541
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	43.326.906	909.091	44.235.997	-	-	-	-	43.326.906	497.822.283	541.149.189
1.1	Chi phí tư vấn kỹ thuật	43.326.906	909.091	44.235.997	-	-	-	-	43.326.906	483.834.344	527.161.250
1.1.1	Chi phí thiết kế	43.326.906	909.091	44.235.997	-	-	-	-	43.326.906	477.834.344	521.161.250
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước	-	-	-	-	-	-	-	-	85.999.734	85.999.734
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	390.925.519	390.925.519
	- Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000
1.2	Đường dây 110kV	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	-	-	-	-	-	-	13.987.939	13.987.939
2.2	Các mục chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546
	- Chi phí kiểm toán	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546
3	Chi phí đi vay	-	-	-	-	-	-	-	-	864.265.706	864.265.706
4	Chi phí khác thuộc dự toán	-	560.000	560.000	-	-	-	-	-	116.276.100	116.276.100
	* Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-	560.000	560.000	-	-	-	-	-	116.276.100	116.276.100
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	449.588.661	492.884.131	14.596.556.616	924.459.875.096	951.447.279.759	360.348.609.266	46.066.871.273	50.700.796.797	346.966.880.031	2.679.990.312.222
I	Chi phí xây dựng	-	-	8.393.402.025	924.459.875.096	-	-	-	-	-	924.459.875.096
I	Công trình chính	-	-	8.393.402.025	801.124.200.701	-	-	-	-	-	801.124.200.701
a	Tuyên áp lực	-	-	-	496.571.412.101	-	-	-	-	-	496.571.412.101
	- Đập dâng	-	-	-	134.496.650.483	-	-	-	-	-	134.496.650.483
	- Đập tràn	-	-	-	281.569.941.842	-	-	-	-	-	281.569.941.842
	- Cửa xả cát	-	-	-	38.074.657.668	-	-	-	-	-	38.074.657.668
	- Đường ống áp lực	-	-	-	26.168.635.953	-	-	-	-	-	26.168.635.953
	- Trạm phân phối điện ngoài trời	-	-	-	16.261.526.155	-	-	-	-	-	16.261.526.155

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo					Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC				
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b	Tuyến năng lượng - Cửa nhận nước - Nhà máy và kênh xả - Nhà vận hành - Đường vận hành - Nhà vận hành	-	-	8.393.402.025	12.243.029.904	-	-	-	-	-	-
	- Nhà vận hành - Nhà DH công trình tại HN	-	-	8.393.402.025	3.849.627.879	-	-	-	-	-	-
2	Công trình tạm phục vụ thi công	-	-	8.393.402.025	8.393.402.025	-	-	-	-	-	-
a	Đề gài	-	-	-	74.824.012.695	-	-	-	-	-	74.824.012.695
b	Đường thi công - vận hành	-	-	-	37.299.620.330	-	-	-	-	-	37.299.620.330
c	Bóc phủ mỏ đá Tam Đình	-	-	-	24.373.826.304	-	-	-	-	-	24.373.826.304
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	-	3.023.010.022	-	-	-	-	-	3.023.010.022
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	-	-	-	6.774.607.672	-	-	-	-	-	6.774.607.672
f	Hệ thống cấp nước thi công	-	-	-	1.525.448.643	-	-	-	-	-	1.525.448.643
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng	-	-	-	1.827.499.724	-	-	-	-	-	1.827.499.724
a	Khu phụ trợ lần trại	-	-	-	28.481.009.079	-	-	-	-	-	28.481.009.079
b	Sân nền khu phụ trợ	-	-	-	10.711.062.477	-	-	-	-	-	10.711.062.477
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD (Lán trại XD)	-	-	-	4.894.678.182	-	-	-	-	-	4.894.678.182
		-	-	-	12.875.268.420	-	-	-	-	-	12.875.268.420
4	Công trình liên quan	-	-	-	20.030.652.621	-	-	-	-	-	20.030.652.621
	- Đường dây 220kV	-	-	-	15.352.572.202	-	-	-	-	-	15.352.572.202
	- Xứ lý sạt trượt km 148+00 ÷ km 148+500	-	-	-	4.678.080.419	-	-	-	-	-	4.678.080.419
II	Chi phí thiết bị	-	-	37.157.843	-	951.447.279.759	-	-	-	-	951.447.279.759
1	Thiết bị cơ điện	-	-	-	-	680.509.992.602	-	-	-	-	680.509.992.602
2	Máy biến áp lực	-	-	-	-	29.140.049.432	-	-	-	-	29.140.049.432
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV	-	-	37.157.843	-	20.844.310.889	-	-	-	-	20.844.310.889
4	Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhận nước, cửa xả cắt	-	-	-	-	83.217.769.803	-	-	-	-	83.217.769.803
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn	-	-	-	-	113.748.257.999	-	-	-	-	113.748.257.999
6	Thiết bị cầu trục gian máy	-	-	-	-	18.961.573.830	-	-	-	-	18.961.573.830
7	Thiết bị hệ thống PCCC	-	-	-	-	4.569.661.581	-	-	-	-	4.569.661.581
8	Thiết bị quan trắc	-	-	-	-	396.750.000	-	-	-	-	396.750.000
9	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt	-	-	-	-	58.913.623	-	-	-	-	58.913.623
III	Chi phí quản lý dự án	-	-	375.402.560	-	46.066.871.273	-	-	-	-	46.066.871.273
I	Chi phí Ban quản lý	-	-	375.402.560	-	46.066.871.273	-	-	-	-	46.066.871.273
	- CP Ban quản lý dự án TD 2	-	-	-	-	210.837.389	-	-	-	-	210.837.389
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty	-	-	380.857.106	-	-	-	-	-	-	380.857.106
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB	-	-	(5.454.546)	-	-	-	-	-	-	(5.454.546)
IV	Chi phí tư vấn	449.588.661	-	449.588.661	-	-	-	(5.454.546)	51.236.913.666	-	51.236.913.666

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo					Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC				
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
		12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	16.506.151.285	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.459.141.904	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	-	-	-	-	-	19.911.530.607	-	19.911.530.607
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	-	-	-	-	-	23.545.455	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	93.116.164	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	-	-	-	-	-	452.298.929	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	-	-	-	-	-	247.602.727	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	-	-	-	-	-	228.096.400	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	-	-	-	-	-	-	4.543.690.045	-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	-	-	-	-	-	1.266.327.067	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TB	-	-	-	-	-	-	-	1.877.705.522	-	1.877.705.522
12	Chi phí lập hồ sơ môi trường	16.705.025	-	16.705.025	-	-	-	-	256.474.669	-	256.474.669
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	702.956.965	-	702.956.965
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	-	-	-	-	-	521.922.370	-	521.922.370
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	-	-	-	-	-	46.484.000	-	46.484.000
17	CP TV XD để án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	354.667.776	-	354.667.776
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	618.788.182	-	618.788.182
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	-	-	-	-	-	317.443.000	-	317.443.000
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	-	-	-	-	-	-	1.265.887.872	-	1.265.887.872
21	Tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	432.883.636	-	432.883.636	-	-	-	-	110.199.091	-	110.199.091
V	Chi phí khác và lãi vay	-	492.884.131	492.884.131	-	-	-	-	432.883.636	-	432.883.636
I	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	377.734.395.037	377.734.395.037
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	-	-	-	-	-	-	32.559.365.461	32.559.365.461
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	-	-	-	-	-	1.446.366.000	-	1.446.366.000
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	12.237.667.682	-	12.237.667.682
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	-	-	-	-	-	-	1.358.821.904	-	1.358.821.904
1.6	CP mô tả địa chất hố móng	-	-	-	-	-	-	-	802.112.009	-	802.112.009
1.7	Một số chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	768.194.536	-	768.194.536
1.8	Chi phí ăn ca	-	-	-	-	-	-	-	6.388.488.203	-	6.388.488.203
1.9	Chi phí chạy máy phát điện Diesel	-	-	-	-	-	-	-	3.255.799.857	-	3.255.799.857
1.10	Chi phí ban CBSX	-	-	-	-	-	-	-	1.756.240.000	-	1.756.240.000
1.11	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn tham thực vật	-	-	-	-	-	-	-	253.022.900	-	253.022.900
1.12	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù (thiệt hại rừng bị ngập)	-	-	-	-	-	-	-	547.771.818	-	547.771.818
		-	-	-	-	-	-	-	2.483.133.000	-	2.483.133.000

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo						Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC					
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng		
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
1.13	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	11.800.000	11.800.000		
1.14	Thuế tài nguyên và phí môi trường rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	1.199.947.552	1.199.947.552		
2	Chi phí đi vay	-	492.884.131	492.884.131	-	-	-	-	-	345.175.029.576	345.175.029.576		
VI	Chi phí đi dân, tái định cư	-	-	4.848.121.396	-	-	360.348.609.266	-	(536.116.869)	(30.767.515.006)	329.044.977.391		
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể đi dân	-	-	-	-	-	1.167.379.527	-	-	-	1.167.379.527		
2	TDC	-	-	-	-	-	10.690.950.903	-	-	(4.912.913.454)	5.778.037.449		
	Trích do bán đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	253.277.703	-	-	-	-	-	-	-		
	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch đi dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	754.711.273	-	-	30.728.054.049	-	(536.116.869)	(4.798.310.846)	25.393.626.334		
3	Đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	989.110.202	-	-	119.442.801.623	-	-	(21.056.290.706)	98.386.510.917		
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	-	-	2.851.022.218	-	-	192.425.569.840	-	-	-	192.425.569.840		
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	-	-	-	-	-	5.893.853.324	-	-	-	5.893.853.324		
6	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
C	CT08 - Dự án khác	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826		
I	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826		
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826		
2	Lương chuyên gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Tổng Cộng	492.915.567	494.353.222	14.947.572.770	941.860.490.560	951.447.279.759	360.348.609.266	46.066.871.273	50.744.123.703	348.773.431.492	2.699.240.806.053		

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THEO CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH BÀN GIAO

QUÍ III/2017- CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

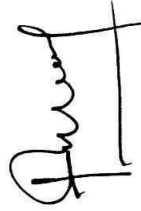
STT	Công trình, hạng mục Công trình	Tổng dự toán đã duyệt	Số dư chi phí thực hiện đầu tư công trình đã hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán	Chi phí thực hiện đầu tư công trình hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán		Giá trị công trình hoàn thành bàn giao đã phê duyệt quyết toán		Số dư CP thực hiện đầu tư hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán
				Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

CHI PHÍ KHÁC
QUÍ III/2017- CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ BC	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	2	3	4	5
A	Dự án thủy điện Bắc Bình	44.795.997	44.795.997	1.756.835.541
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	44.235.997	44.235.997	541.149.189
1	Chi phí tư vấn kỹ thuật	44.235.997	44.235.997	541.149.189
a	Chi phí thiết kế	44.235.997	44.235.997	521.161.250
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước	-	-	85.999.734
	- Bố trí cây xanh cảnh quan Nhà máy	909.091	909.091	909.091
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật	-	-	390.925.519
	- Lập TK và Dự toán BVTC bố trí cây xanh cảnh quan Nhà máy	43.326.906	43.326.906	43.326.906
b	Chi phí thẩm định	-	-	6.000.000
	- Chi phí thẩm định	-	-	6.000.000
2	Đường dây 110kV	-	-	13.987.939
II	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	235.144.546
1	Các mục chi phí khác	-	-	235.144.546
	- Chi phí kiểm toán	-	-	235.144.546
III	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	864.265.706
V	Chi phí khác thuộc dự toán	560.000	560.000	116.276.100
b	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	560.000	560.000	116.276.100
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	3.936.975.241	6.165.996.748	804.083.157.367
I	Chi phí quản lý dự án	198.640.226	375.402.560	46.066.871.273
1	Chi phí Ban quản lý	198.640.226	375.402.560	46.066.871.273
	- CP Ban quản lý dự án TĐ 2	-	-	210.837.589
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty	204.094.772	380.857.106	45.861.488.230
II	Chi phí tư vấn	432.883.636	449.588.661	51.236.913.666
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	19.911.530.607
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị	-	-	1.877.705.522
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	16.705.025	256.474.669
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-	618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	317.443.000

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ BC	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	2	3	4	5
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	-	110.199.091
21	Tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	432.883.636	432.883.636	432.883.636
III	Chi phí khác và lãi vay	181.380.347	492.884.131	377.734.395.037
1	Chi phí khác	-	-	32.559.365.461
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	-	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hố móng	-	-	768.194.536
1.7	Một số chi phí khác	-	-	6.388.488.203
1.8	Chi phí ăn ca	-	-	3.255.799.857
1.9	Chi phí chạy máy phát điện Diesel	-	-	1.756.240.000
1.10	Chi phí ban CBSX	-	-	253.022.900
1.11	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật	-	-	547.771.818
1.12	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập	-	-	2.483.133.000
1.13	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	11.800.000
1.14	Thuế tài nguyên và phí môi trường rừng	-	-	1.199.947.552
2	Lãi vay vốn xây dựng	181.380.347	492.884.131	345.175.029.576
VI	Chi phí di dân, tái định cư	3.124.071.032	4.848.121.396	329.044.977.391
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC	-	-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	253.277.703	5.778.037.449
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ	273.048.814	754.711.273	25.393.626.334
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	-	989.110.202	98.386.510.917
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	2.851.022.218	2.851.022.218	192.425.569.840
6	Chi phí tư vấn	-	-	5.893.853.324
C	Dự án khác	-	-	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	93.042.826
2	Chi phí lương chuyên gia	-	-	-
	Tổng Cộng	3.981.771.238	6.210.792.745	805.933.035.734

Người lập biểu



Lê Tuyển Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng